

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-3-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trương Thị Thịnh**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Phạm Công Gia**

2. Bà **Hoàng Thị Bích Ngọc**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà **Lại Thị Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 03 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 260/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/3/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đoàn Thị Bích Tr**, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 5, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Anh **Trần Hữu T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 5, xã T, huyện P, tỉnh Đồng Nai

(Chị Tr có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2021, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn chị Đoàn Thị Bích Tr trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh **Trần Hữu T** tự nguyện tìm hiểu và T đến hôn nhân năm 2005, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T hay sử dụng rượu bia, không phụ giúp chị về kinh tế gia đình và chăm sóc con và nhiều khi còn đánh đập chị, chị đã nhiều lần cho anh T cơ hội để sửa đổi tính cách nhưng anh T không hề thay đổi. Hiện nay chị và anh T đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai. Tình cảm vợ chồng không còn. chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung Trần Thị Thanh V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Thị Thảo V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Hữu Đ, sinh ngày 26/12/2012. Khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Tr trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị Tr, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Lời khai của anh Trần Hữu T Tại bản tự khai ngày 24/11/2021, anh T trình bày.*

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Trà Cổ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị đầm ấm hạnh phúc đến tháng 11/2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên hay cãi vã nhau. Vợ chồng hiện nay đã không còn sống chung với nhau, nhưng anh vẫn còn tình cảm với chị Tr nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 (ba) con chung Trần Thị Thanh V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Thị Thảo V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Hữu Đ, sinh ngày 26/12/2012. Trường hợp phải ly hôn mà các con có nguyện vọng sống cùng với chị Tr thì anh đồng ý giao 03 con chung cho chị Tr nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của các con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã T hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã T hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của bị đơn; đơn nguyện vọng và ý kiến của các con; Biên bản xác minh ngày 06/01/2022 về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị Tr ly hôn với anh Trần Hữu T; về con chung: Đề nghị giao ba cháu Trần Thanh Thảo V, Trần Thị Thanh V, Trần Hữu Đ cho chị Tr nuôi dưỡng anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Tr không yêu cầu.

Về tài sản chung: Chị Tr, anh T khai không có, nên không xem xét. Về nợ chung: Chị Tr, anh T khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đoàn Thị Bích Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu T, tranh chấp về nuôi ba con chung là Trần Thị Thanh V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Thị Thảo V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Hữu Đ, sinh ngày 26/12/2012. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Trần Hữu T có nơi cư trú tại: Ấp 5, xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Trần Hữu T, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án T hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Tr, anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú vào ngày 17/11/2005, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của chị Tr, anh T đằm ấm, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm và phần lớn là do anh T không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha, còn hay sử dụng rượu bia và có hành vi bạo lực gia đình đối với chị Tr. Hiện nay chị Tr, anh T đã không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng một phần được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Vợ chồng anh chị hiện đã không còn sống

chung với nhau, nhưng anh T vẫn còn tình cảm yêu thương đối với chị Tr nên anh không đồng ý ly hôn.

[6] Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy chị Tr, anh T trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của chị Tr đối với anh T là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Tr, anh T có 03 con chung Trần Thị Thanh V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Thị Thảo V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Hữu Đ, sinh ngày 26/12/2012. Khi ly hôn, anh T đồng ý giao ba con chung cho chị Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Tr có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[8] Xét thấy từ khi vợ chồng chị Tr, anh T không còn sống chung thì các con do chị Tr chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; các cháu có nguyện vọng được sống chung với chị Tr. Do đó giao các cháu Trần Thị Thanh V; Trần Thị Thảo V; Trần Hữu Đ cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Tr không có yêu cầu.

[9] Về tài sản chung: Chị Tr, anh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét; về nợ chung: Chị Tr, anh T khai không có, nên không xem xét.

[10] Về án phí: Chị Tr là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Bích Tr về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với anh Trần Hữu T.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Đoàn Thị Bích Tr được ly hôn anh Trần Hữu T.

**2. Về nuôi con chung:** Giao ba con chung Trần Thị Thanh V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Thị Thảo V, sinh ngày 23/9/2005; Trần Hữu Đ, sinh ngày 26/12/2012 cho chị Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Tr không yêu cầu.

Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung:** Chị Tr, anh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét; về nợ chung, chị Tr, anh T khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị Đoàn Thị Bích Tr phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, khấu trừ vào số tiền chị Tr đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002028 ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**5. Về quyền kháng cáo:** Chị Tr, anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 17/11/2005)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Thịnh**

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**